

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/4/2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Trình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Hồng

2. Ông Lê Anh Giầu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa:

Bà Lư Ngọc Thiên An – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2021/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2021/QĐXX-ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Bà Trương Thị T, sinh năm 1959 (có mặt)

Nơi cư trú: 468/2 ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2- Bị đơn: Ông Phan Văn B, sinh năm 1960,

Địa chỉ: 171 ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt và yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/12/2020, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa nguyên đơn bà Trương Thị T trình bày:

Bà T và ông Phan Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương vào năm 1981. Bà T, ông B đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1981 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng bà sống hạnh phúc, khoảng năm 1985 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính

tình không hợp, thường xuyên cự cãi nhau, từ đó đời sống tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy bà T và ông B đã không còn sống chung từ năm 1988 đến nay. Nay bà T xác định không còn tình cảm với ông B nên bà T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn với ông Phan Văn B.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Đình Quốc D, sinh ngày 28/02/1982, hiện Phan Đình Quốc D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai vợ chồng bà không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 06/4/2021 bị đơn ông Phan Văn B trình bày:

Ông B và bà Trương Thị T tự nguyện kết hôn, tổ chức đám cưới và được hai bên gia đình đồng ý việc kết hôn vào năm 1980, tuy nhiên ông B và bà T không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sinh sống tại ấp A, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre được khoảng 04 năm thì phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng cãi vã nhau và bà T có quen với người khác. Vì vậy ông B đã bỏ về sinh sống tại xã B, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre sinh sống cho đến nay. Nay bà Trương Thị T xin ly hôn thì ông Phan Văn B đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Đình Quốc D, sinh ngày 28/02/1982, hiện Phan Đình Quốc D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông Phan Văn B khai vợ chồng ông không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công việc, không có thời gian đến Tòa án được nên ông Phan Văn B yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt và cam kết không khiếu nại gì về sau.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân phát biểu quan điểm:

- Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng theo đúng quy định pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị T, Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Đình Quốc D, sinh ngày 28/02/1982, hiện đã trưởng thành; về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Trương Thị T yêu cầu ly hôn với ông Phan Văn B, ông B có nơi cư trú tại số nhà 171 ấp B, xã B, Thành phố B, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre. Ông Phan Văn B có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Tòa án xét xử vắng mặt ông B theo quy định tại Khoản 1, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Trương Thị T và ông Phan Văn B xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1981 và có 01 con chung tên Phan Đình Quốc D, sinh ngày 28/02/1982, tuy nhiên giữa bà T, ông B không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quan hệ vợ chồng của bà T và ông B được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, đồng thời giữa bà T và ông B có tổ chức lễ cưới khi về sống chung với nhau, được cả 02 bên gia đình chấp nhận. Căn cứ vào Điều 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì quan hệ hôn nhân của bà T và ông B là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống bà T và ông B sống hạnh phúc được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống và không còn sống chung từ năm 1985 đến nay. Vụ việc đã được Tòa án tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông B thực tế có xảy ra và đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông B phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Bà T và ông B có 01 con chung tên Phan Đình Quốc D, sinh ngày 28/02/1982, hiện Phan Đình Quốc D đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông B đều khai không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng do bà T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí, bà T không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 227 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 5, Điều 27, Điều 12 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trương Thị T đối với ông Phan Văn B. Bà Trương Thị T được ly hôn với ông Phan Văn B. Quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Thị T và ông Phan Văn B chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2/ Về con chung: Có 01 con chung tên Phan Đình Quốc D, sinh ngày 28/02/1982, hiện đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trương Thị T và ông Phan Văn B đều khai không có nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4/ Về án phí: Bà Trương Thị T là người cao tuổi được miễn nộp tạm ứng án phí và tiền án phí nên Hội đồng xét xử không xử lý tiền tạm ứng án phí.

Bà Trương Thị T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phan Văn B vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Bến Tre;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS TP Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Văn Trình